huǒ jiàn tǒng

火箭筒

noun · rocket launcher

Example Sentences

Shì bīng káng zhe huǒ jiàn tǒng zhí xíng rèn wù
士兵扛着火箭筒执行任务。

The soldier carried a rocket launcher on a mission.

Diàn yǐng lǐ chū xiàn le lǎo shì huǒ jiàn tǒng de jìng tóu
电影里出现了老式火箭筒的镜头。

An old-style rocket launcher appeared in the movie.
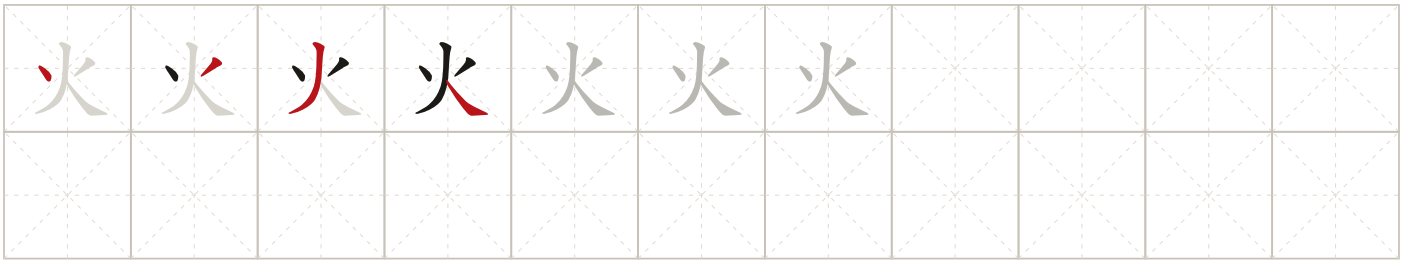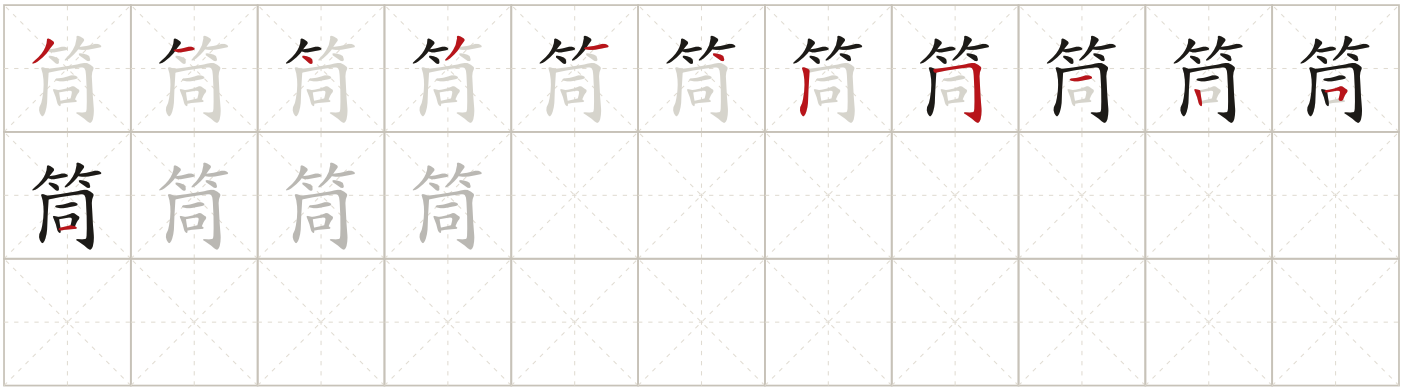
Trace each character, then write the word on your own.